

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/DS-ST

Ngày: 07-12-2017

*V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu hủy quyết định
cá biệt*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ngọc Bằng**

Bà **Trương Thị Trang**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Tiến** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2016/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2016 về Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đoàn Ngọc D**, sinh năm 1965. (Có mặt)

Trú tại: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Ông **Phan Đình H**, sinh năm 1959. (Có mặt)

Trú tại: Khối phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan:

1. Bà **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1966. (Có mặt)

2. Chị **Đoàn Thị Tuyết N**, sinh năm 1988

3. Anh **Đoàn Công N1**, sinh năm 1989

4. Anh **Đoàn Công L**, sinh năm 1995

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đoàn Thị Tuyết N, anh Đoàn Công N1, anh Đoàn Công L: Ông **Đoàn Ngọc D**, sinh năm 1965 và bà **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1966, cùng trú tại: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

5. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: Khối phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thanh H2**, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H. (Vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Phan Tấn C**, sinh năm 1979. (Có mặt)

2. Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1970. (Có mặt)

Cùng trú tại: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đoàn Ngọc D trình bày:

Năm 2001, ông được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T cấp giấy tạm giao đất rừng sản xuất với diện tích khoảng 30 ha theo đơn xin giao đất của ông. Sau đó ông đem giấy tờ tạm giao đất xuống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện H làm thủ tục xin vay vốn về làm trang trại thì gặp ông Phan Đình H khi đó là cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện H, thì ông H có hỏi ông và xin góp vốn làm chung thì ông nói để ông về bàn lại. Ông về nhà rủ thêm ông Phạm Đình T và ông Phan Tấn C là bà con với ông làm chung và sau đó ông đồng ý để ông H tham gia làm kinh tế trang trại. Khi đó ông tách 30 ha ra làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do ông đứng tên chủ sử dụng tại thửa số 32, tờ bản đồ số 01, diện tích là 15,46 ha theo GCNQSDĐ cấp ngày 19/11/2003, còn ông Phan Tấn C đứng tên 01 thửa diện tích là 13,74 ha. Sau đó, ông cùng các ông Phan Đình H, ông Phạm Đình T và Phan Tấn C thỏa thuận góp vốn làm kinh tế trang trại chung, nhưng do việc làm chung không hiệu quả nên ngày 22/6/2005 ông có viết giấy chuyển nhượng đất tách riêng cho ông Phan Đình H diện tích 07 ha đất để tự làm một vụ keo bù lại chi phí thua lỗ trước đây, chứ ông không có nhận tiền từ việc chuyển nhượng đất cho ông Phan Đình H. Sau đó, ông Phan Đình H tiến hành trồng keo trên diện tích 07 ha. Năm 2011, ông Phan Đình H khai thác keo trên diện tích 33.232 m² và tiến hành trồng lại mà không trả lại đất cho ông nên vợ chồng ông khởi kiện ra Tòa án thì ông Phan Đình H thống nhất thỏa thuận ăn chia, cụ thể ông H hưởng 7 phần, ông hưởng 3 phần. Đến năm 2012, ông Phan Đình H khai thác keo trên diện tích còn lại khoảng 3,1 ha và đã trả lại diện tích đất này cho ông. Hiện nay, trên diện tích 33.232 m² ông Phan Đình H trồng lại keo được gần 06 năm tuổi, nhưng ông H không chịu khai thác để trả lại đất cho ông, còn thỏa thuận ăn chia 7/3 thực tế đến nay ông H cũng không thực hiện. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu ông Phan Đình H khai thác toàn bộ số keo để trả lại diện tích đất 33.232 m² cho ông và ông cũng không yêu cầu ông H thực hiện thỏa thuận ăn chia 7/3. Trường hợp Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp 33.232 m² thuộc quyền sử dụng của ông nhưng ông Phan Đình H không chịu khai thác thì ông đề nghị được quyền sở hữu toàn bộ số cây keo có trên đất và ông chịu trách nhiệm bồi trả giá trị số cây keo này cho ông H.

Theo đơn yêu cầu phản tố và các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phan Đình H trình bày:

Năm 2002 nhóm hộ của các ông gồm: Phan Đình H, Phan Tấn C, Phạm Đình T và Đoàn Ngọc D cùng nhau góp vốn xin khai hoang diện tích đất rừng tại tổ 03, thôn A, xã T, huyện H để làm trang trại trồng sắn và keo nguyên liệu. Các ông thống nhất cử 02 ông Phan Tấn C và Đoàn Ngọc D đại diện cho nhóm hộ làm thủ tục xin cấp đất và đứng tên trong GCNQSDĐ. Khi thỏa thuận hợp tác làm trang trại chung thì việc cử ông Đoàn Ngọc D và ông Phan Tấn C đại diện nhóm hộ đứng ra xin cấp đất trồng rừng chỉ nói miệng với nhau chứ không có lập biên bản. Ngày 19/11/2003, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số Q192504 diện tích 15,46 ha cho ông Đoàn Ngọc D. Ngày 15/11/2004, UBND huyện H đã cấp GCNQSDĐ số Đ912790 diện tích 13,74 ha cho ông Phan Tấn C và bà Phạm Thị H2.

Sau khi làm chung một thời gian không hiệu quả thì năm 2005 nhóm hộ tiến hành phân chia đất cho ông diện tích 07 ha đất trong phần diện tích đất 15,46 ha mà ông Đoàn Ngọc D đứng tên trong GCNQSDĐ được cấp năm 2003 nên ông Đoàn Ngọc D có viết giấy chuyển nhượng đất cho ông 07 ha. Sau đó, ông tiến hành trồng keo trên diện tích 07 ha. Năm 2011, ông khai thác keo trên diện tích 33.232 m² và tiến hành trồng lại thì ông Đoàn Ngọc D tranh chấp cho rằng diện tích đất này của ông D và yêu cầu ông trả lại đất. Thời điểm đó do không hiểu biết pháp luật nên ông mới đồng ý thỏa thuận ăn chia với ông D, cụ thể ông hưởng 7 phần, ông D hưởng 3 phần, nên sau này ông không thực hiện. Năm 2012, ông tiến hành khai thác keo trên diện tích còn lại khoảng 3,1 ha và đã trả lại diện tích đất này cho ông Đoàn Ngọc D. Nay ông Đoàn Ngọc D khởi kiện yêu cầu ông trả lại diện tích 33.232 m² thì ông không chấp nhận. Đồng thời ông yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số AQ147040 được UBND huyện H cấp cho hộ ông Đoàn Ngọc D và bà Huỳnh Thị H1 ngày 31/8/2009 đối với diện tích đất tranh chấp 64.952 m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 1, thôn A, xã T, huyện H và công nhận diện tích đất tranh chấp 64.952 m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc D và không có ý kiến gì khác.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án đại diện Ủy ban nhân dân huyện H trình bày:

Việc UBND huyện H cấp GCNQSDĐ cho ông Đoàn Ngọc D trên cơ sở đơn xin giao đất của hộ ông Đoàn Ngọc D và đề nghị của chính quyền địa phương là đủ cơ sở và đúng quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với chủ trương của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao đất trồng rừng phát triển kinh tế. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự, đã tiến hành thẩm vấn công khai, tạo điều kiện cho các đương sự tranh luận với nhau theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ

theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc D về việc công nhận diện tích đất tranh chấp 33.232 m² với ông Phan Đình H thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ ông D; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Đình H về việc công nhận diện tích đất tranh chấp 64.952 m² thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông H cũng như yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số AQ 147040 của UBND huyện H cấp cho ông Đoàn Ngọc D và bà Huỳnh Thị H1 ngày 31/8/2009 có liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Về tài sản trên đất tranh chấp thì cần xem xét giao 8.308 cây keo dâm hom có đường kính trung bình khoảng 15 - 17cm cho ông Đoàn Ngọc D sở hữu và ông D phải có nghĩa vụ bồi trả cho ông Phan Đình H giá trị tài sản trên đất là 290.780.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Đoàn Ngọc D khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nên Tòa án thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Đình H có đơn phản tố tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số AQ 147040 do UBND huyện H cấp ngày 31/8/2009 cho hộ ông Đoàn Ngọc D và bà Huỳnh Thị H1 đối với diện tích đất tranh chấp 64.952 m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 1, tại thôn A, xã T, huyện H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện H tại phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh H2 là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thanh H2 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[2] Xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 64.952 m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 01, tại xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam, có tổng diện tích 154.600 m² theo GCNQSDĐ số Q192504 của UBND huyện H cấp cho hộ ông Đoàn Ngọc D ngày 19/11/2003. Đến năm 2009, hộ ông Đoàn Ngọc D có đơn xin cấp lại, cấp đổi thửa số 32, tờ bản đồ số 01 thành thửa 189, tờ bản đồ số 01 với diện tích 205.537 m² theo GCNQSDĐ số AQ 147040 cấp ngày 31/8/2009.

Theo đơn xin giao đất lâm nghiệp ngày 20/10/2003 thì người xin giao đất là ông Đoàn Ngọc D với tư cách chủ hộ gia đình đứng đơn, được UBND xã T xác nhận và đề nghị cấp có thẩm quyền giao đất. Ngày 19/11/2003, UBND huyện H có quyết định giao đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đoàn Ngọc D diện tích 154.600 m² tại thửa số 32, tờ bản đồ số 01 và ngày 31/8/2009 UBND huyện H có quyết định cấp đổi lại GCNQSDĐ cho hộ ông Đoàn Ngọc D thành thửa 189, tờ bản đồ số 01 với diện tích 205.537 m². Tại nội dung công văn số 483/UBND ngày 30/10/2017 của UBND

huyện H xác định diện tích đất tranh chấp 64.952 m² nằm trong thửa đất số 189, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã T, huyện H đã được cấp cho hộ ông Đoàn Ngọc D và bà Huỳnh Thị H1. Đại diện UBND huyện H xác định việc giao đất, cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đoàn Ngọc D trên cơ sở đơn xin giao đất và đề nghị của chính quyền địa phương là đúng quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với chủ trương của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao đất trồng rừng phát triển kinh tế, UBND huyện không cấp chung cho nhóm hộ hoặc nhóm cá nhân nào. Vì vậy, việc ông Phan Đình H cho rằng trước đây cử ông Đoàn Ngọc D đại diện nhóm xin cấp đất trồng rừng là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để xác định việc UBND huyện H cấp đất lâm nghiệp cho hộ gia đình ông Đoàn Ngọc D là đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét “*Giấy chuyển nhượng đất*” ngày 22/6/2005 thì thấy:

Về hình thức, giấy này không được cơ quan có thẩm quyền công chứng hoặc chứng thực và ông Phan Đình H cũng không ký tên.

Về nội dung thể hiện ông Đoàn Ngọc D chuyển nhượng cho ông Phan Đình H 07 ha đất “... đã được UBND huyện cấp tại ruộng mới ruộng cày tở 3 thôn 1...”, nhưng không ghi giá chuyển nhượng, thông tin cụ thể về thửa đất... Theo ông Đoàn Ngọc D, mục đích ông viết giấy chuyển nhượng cho ông Phan Đình H 07 ha để ông H an tâm làm một vụ keo để bù lỗ khi làm ăn chung chứ không phải chuyển nhượng luôn cho ông H. Phía ông Phan Đình H cho rằng đây là việc chia đất sau khi nhóm làm ăn chung không hiệu quả, để mỗi người tự canh tác và thừa nhận ông không trả cho ông Đoàn Ngọc D khoản tiền nào từ việc chuyển nhượng đất. Hơn nữa, cả ông Đoàn Ngọc D và ông Phan Đình H đều thừa nhận năm 2012 ông Phan Đình H đã khai thác keo và trả lại cho ông Đoàn Ngọc D diện tích khoảng 3,1 ha đất trong tổng số 07 ha theo “*Giấy chuyển nhượng đất*” ngày 22/6/2005. Mặt khác, như phân tích ở trên, diện tích đất được cấp chung cho hộ gia đình ông Đoàn Ngọc D, vì vậy việc ông Đoàn Ngọc D tự ý viết giấy chuyển nhượng đất được cấp chung cho hộ gia đình khi chưa có sự thống nhất của các thành viên trong hộ gia đình là không đúng pháp luật. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định “*Giấy chuyển nhượng đất*” ngày 22/6/2005 không phải là một hợp đồng dân sự đáp ứng các điều khoản cơ bản của một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất về nội dung cũng như hình thức được quy định tại Điều 707 và 708 của Bộ luật dân sự năm 1995. Vì vậy, việc ông Đoàn Ngọc D cho rằng chỉ cho ông Phan Đình H sử dụng thời gian để trồng keo bù khoản lỗ khi làm ăn chung là có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, việc xác nhận của những người làm chứng như ông Phan Tấn C, Phạm Đình T cho rằng “*Giấy chuyển nhượng đất*” ngày 22/6/2005 thực chất là việc ông Đoàn Ngọc D chia đất cho ông H là không có cơ sở để chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Từ các chứng cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc D và không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Đình H.

[4] Đối với 8.308 cây keo đường kính từ 15 - 17cm của ông Phan Đình H trồng trên diện tích đất 33.232 m² của ông Đoàn Ngọc D, tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất có tổng giá trị theo định giá là 290.780.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy để

bảo đảm thuận lợi cho việc thi hành án, cần giao cho ông Đoàn Ngọc D nhận số cây này và có nghĩa vụ bồi trả giá trị cây cho ông Phan Đình H.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 1.500.000 đồng, ông Đoàn Ngọc D tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc D được chấp nhận nên ông D không phải chịu án phí. Do yêu cầu phản tố của ông Phan Đình H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 59, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 707 và 708 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc D về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với ông Phan Đình H.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Đình H về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với ông Đoàn Ngọc D, bà Huỳnh Thị H1 và Ủy ban nhân dân huyện H.

Buộc ông Phan Đình H phải trả cho ông Đoàn Ngọc D (đại diện cho hộ gia đình ông D) diện tích đất rừng sản xuất 33.232 m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam theo GCNQSDĐ số AQ 147040 do UBND huyện H cấp cho hộ ông Đoàn Ngọc D ngày 31/8/2009. (Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

Giao cho ông Đoàn Ngọc D được nhận và sở hữu 8.308 cây keo có đường kính trung bình từ 15 - 17cm của ông Phan Đình H trồng trên diện tích đất 33.232 m² nói trên và có trách nhiệm bồi trả giá trị số cây keo cho ông Phan Đình H nhận số tiền 290.780.000 đồng (*Hai trăm chín mươi triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đoàn Ngọc D không phải chịu, hoàn trả cho ông Đoàn Ngọc D số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000549 ngày 26/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Ông Phan Đình H phải chịu là 200.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000590 ngày 10/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án + án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Văn Long